TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 325/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ngân

2. Ông Võ Văn Tám

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT: Ông Lê Hữu Đức – kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình - ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Từ Kim N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp BT 2, xã BTĐ, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp Bt 2, xã BTĐ, huyện PT, tỉnh An Giang.

(Bà Kim N có đơn xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án bà Kim N trình bày: Thông qua mai mối và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 9/1987, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, thường xuyên cải vả nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2000 đến nay, không ai quan

tâm ai, tình cảm không còn, không thể hàn gắn cuộc sống chung vợ chồng. Nay, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: có 01, tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 đã trưởng thành, đã có gia đình, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà Kim N không yêu cầu hay có ý kiến nào khác.

* Ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ để công khai chứng chứ, hòa giải và tại phiên tòa ông vắng mặt đến lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà Từ Kim N và ông Nguyễn Văn T không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông bà cũng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và ly thân từ giữa năm 2000 cho đến nay nhưng vẫn không hàn gắn được hạnh phúc gia đình, theo luật hôn nhân giai đình không công nhận ông T và bà N là vợ chồng.

Về con chung: Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 đã trưởng thành, tự lập được không yêu cầu xem xét giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và lý lẽ của nguyên đơn và bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Từ Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn T nên quan hệ pháp luật của vụ án "Tranh chấp hôn nhân gia đình - ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ông Nguyễn Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại: ấp Bt 2, xã BTĐ, huyện PT, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

Bà Kim N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vẫn vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào

khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Ông T, bà N được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, chung sống và coi nhau là vợ chồng từ tháng 9 năm 1987 nhưng đến năm 2000 vẫn không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nơi cư trú của ông bà để đăng ký kết hôn. Nay, bà Từ Kim N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 1987 và theo điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc Thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000 không công nhận ông T, bà N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 đã trưởng thành, tự lập được không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng: Bà N, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Từ Kim N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí.

Vì caùc leõ treân;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8; Điều 40 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 3; Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc Thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000;

Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Từ Kim N với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 đã trưởng thành, tự lập được không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng cho con: Bà Kim N, chị T không yêu cầu cấp dưỡng, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đề cặp giải quyết.

Về án phí: Bà Từ Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016749 ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Bà Từ Kim N, ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi Nhận* :**
- VKSND huyện PT;
- Chi cục THA huyện PT;
- Các đương sự;
- Lưu TA;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Chí Keo